



N5

単語リスト

■ 動詞編

1グループ動詞

Động từ nhóm I

Hiragana/ Katakana	Romaji	意味 Ý nghĩa
はたらきます	hatarakimasu	làm việc
いきます	ikimasu	đi
かえります	kaerimasu	trở về/ về nhà
のみます	nomimasu	uống
よみます	yomimasu	đọc
かいます	kaimasu	mua
ききます	kikimasu	nghe
かきます	kakimasu	viết
とります	torimasu	chụp ảnh
あいます	aimasu	gặp
すいます	suimasu	hút (thuốc)
きります	kirimasu	cắt
おわります	owarimasu	kết thúc

1グループ動詞

Động từ nhóm I

Hiragana/ Katakana	Romaji	意味 Ý nghĩa
ならいます	naraimasu	học
かします	kashimasu	cho mượn
もらいます	moraimasu	nhận
わらいます	waraimasu	cười
わたします	watashimasu	trao, đưa
しかります	shikarimasu	la mắng
うたいます	utaimasu	hát
おどります	odorimasu	nhảy
ひきます	hikimasu	chơi nhạc cụ
なきます	nakimasu	khóc
おこります	okorimasu	tức giận
いいます	iimasu	nói
はなします	hanashimasu	trò chuyện

1グループ動詞

Động từ nhóm I

Hiragana/ Katakana	Romaji	意味 Ý nghĩa
立ちます	tachimasu	đứng
すわります	suwarimasu	ngồi
だします	dashimasu	lấy ra
すみます	sumimasu	sinh sống
つくります	tsukurimasu	làm, tạo ra
うります	urimasu	bán
つかいます	tsukaimasu	sử dụng
あそびます	asobimasu	chơi
かかります	kakarimasu	tốn/ mất (tiền bạc, thời gian, công sức)
いそぎます	isogimasu	nhanh lên, khẩn trương
おなか が すぐ	onakaga suku	đói bụng
のどが かわく	nodoga kawaku	khát nước

2グループ動詞

Động từ nhóm II

Hiragana/ Katakana	Romaji	意味 Ý nghĩa
おきます	okimasu	thức dậy
ねます	nemasu	ngủ
たべます	tabemasu	ăn
みます	mimasu	xem/nhìn
みせます	misemasu	cho xem
でかけます	dekakemasu	đi ra ngoài
(シャワーを) あびます	abimasu	tắm
かけます	kakemasu	gọi (điện)
はじめます	hajimemasu	bắt đầu
おしえます	oshiemasu	dạy/ chỉ bảo

2グループ動詞

Động từ nhóm II

Hiragana/ Katakana	Romaji	意味 Ý nghĩa
かります	karimasu	mượn
あげます	agemasu	cho, tặng
いれます	iremasu	cho vào
たります	tarimasu	đủ
つとめます	tsutomemasu	làm việc
あけます	akemasu	mở
しめます	shimemasu	đóng
つけます	tsukemasu	bật
けします	keshimasu	tắt

3グループ動詞 Động từ nhóm III

Hiragana/ Katakana	Romaji	意味 Ý nghĩa
べんきょうします	benkyōshimasu	học
しょくじします	shokujishimasu	dùng bữa
きます	kimasu	tới
(スポーツを)します	shimasu	chơi (thể thao)
します	shimasu	chơi
します	shimasu	làm
れんしゅうします	renshūshimasu	luyện tập
ふくしゅうします	fukushūshimasu	xem xét
けっこんします	kekkonshimasu	kết hôn